

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **322/2022/DS-ST**

Ngày 16 - 12 - 2022

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Huỳnh Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Duyên Văn Hiên.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa:***  
Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 11 và ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2022/TLST-DS ngày 12/4/2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 246/2022/QĐXXST-DS ngày 26/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Ngô Văn N**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn:* Luật sư **Nguyễn Văn M** – Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau – Hành nghề tại văn phòng luật sư Nguyễn Văn M.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Ngọc S, khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Ngô Trí T** (Tên gọi khác: Ngô Văn T), sinh năm 1973.

Bà **Ngô Thị L**, sinh năm 1980.

*Người đại diện hợp pháp của ông T:* Bà **Ngô Thị L** – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 27/4/2022).

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn:* Luật sư **Võ Thanh T** – Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau – Hành nghề tại văn phòng luật sư Thanh T.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Kiều M1**, sinh năm 1987.

*Người đại diện hợp pháp của bà M1:* Ông **Ngô Văn N** – là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 28/6/2022).

Bà **Ngô Bé H**, sinh năm 1997.

Ông **Ngô Tấu N1**, sinh năm 2000.

Ông **Ngô Việt B**, sinh năm 2003.

*Người đại diện hợp pháp của bà H, ông N, ông B:* Bà **Ngô Thị L** – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 27/4/2022).

Ông **Ngô Văn C**.

Bà **Lâm Thị T1**.

Cháu **Ngô Nguyễn Anh T2**.

*Người đại diện hợp pháp của cháu Thư:* Ông **Ngô Văn N** và bà **Nguyễn Kiều M1** – là người đại diện theo pháp luật (Cha mẹ ruột của cháu Th2).

Ông **Ngô Văn Đ**, sinh năm 1973.

Bà **Ngô Thị L2**, sinh năm 1976.

Chị **Ngô Huyền T2**.

Anh **Ngô Văn H**.

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà **Ngô Thị T3**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Bà **Ngô Thị H1**, sinh năm 1957.

Bà **Ngô Thị Đ1**, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Ông **Ngô Văn T4**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông **Ngô Văn T5**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bà **Ngô Thùy D**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**Ủy ban nhân dân xã T**.

Địa chỉ trụ sở: Ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T**.

Địa chỉ trụ sở: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Ông N, Luật sư M, bà L, Luật sư T, bà L2 có mặt. Ông T5, UBND xã T, UBND huyện T có đề nghị xét xử vắng mặt. Tất cả các đương sự khác có mặt tại phiên tòa.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2022, lời trình bày của của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện: Ông nội và bà nội ông N là ông Ngô Văn M2 (chết năm 2018) và bà Nguyễn Thị B (Nguyễn Thị B) chết năm 2010. Ông M2 và bà B có tất cả 09 người con, gồm: Thứ 2 tên Ngô Thị T, thứ 3 Ngô Thị H, thứ 4 Ngô Thị Đ, thứ 5 Ngô Văn C (cha ông N), thứ 6 Ngô Văn T, thứ 7 Ngô Văn T5, thứ 8 Ngô Văn Đ, thứ 9 Ngô Trí T (Ngô Văn T), thứ 10 Ngô Thị D. Sinh thời lúc còn sống ông M2 và bà B có tài sản là khoảng 3,4 hecta đất nông nghiệp (có nguồn gốc ông bà nội nhận chuyển nhượng của người khác, sau đó Nông Trường Quốc Doanh UM2 (Nông Trường) lấy đất lại giao khoán cho ông bà nội thuê với diện tích 3,5 hecta. Năm 2005 ông nội ông N có lập “di chúc ngày 04/8/2005” cho ông N 01 phần đất nông nghiệp có diện tích ngang 10 mét X dài 50 mét – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nằm trong diện tích đất được giao khoán). Phần đất theo di chúc của ông nội cho thì năm 2000 gia đình ông N đã xây cất nhà trên đất để ở, sau khi ông N lớn thì cha mẹ giao căn nhà cho ông N quản lý và sử dụng cho đến nay (thời gian từ năm 2000 cho đến nay thì không có cá nhân, tổ chức nào ngăn cản gia đình ông N quản lý sử dụng đất). Sau khi ông nội chết thì ông N có nói nội dung di chúc ngày 04/8/2005 cho chú Ngô Văn Thống biết vào năm 2020. Trên phần đất yêu cầu chia thừa kế thì có căn nhà là tài sản hợp pháp của ông N và bà Nguyễn Kiều M1 (Nguồn gốc của cha Ngô Văn C và mẹ Lâm Thị T tặng cho năm 2007), căn nhà hiện nay ông N, bà M1, ông C, bà T và cháu T đang ở trên đất, căn nhà hiện trạng nhà cấp 4 cây gỗ địa phương, vách dưng thiết, máy lọc tol xi măng, nền gạch men. Gia đình ông N chỉ có 01 căn nhà duy nhất ở trên phần đất tranh chấp yêu cầu được chia thừa kế. Ngoài ra, khi ông bà nội còn sống có nợ tiền Ngân hàng, sau đó Ngân hàng phát M đất xử lý nợ, nên ông C đứng ra trả khoản nợ hơn 20.000.000 đồng (trả trước thời điểm năm 2000), trả Ngân hàng nào ông N không biết, sau khi trả nợ xong thì ông nội tặng cho ông C 01 phần đất có diện tích 01 hecta (hiện nay ông C đã được cấp quyền sử dụng đất quản lý và sử dụng ổn định không có tranh chấp, phần đất này nằm trong phần đất ông bà nội được giao khoán). Nông trường quốc doanh UM2 hiện nay không còn hoạt động, đã có chủ trương cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân đang quản lý đất theo hợp đồng giao khoán, riêng phần đất ông N yêu cầu chia thừa kế có tranh chấp nên chưa được cấp quyền sử dụng. Bản thân ông N không biết cuộc họp gia đình ngày 18/6/2020. Nội dung ông C tham gia họp gia đình là mục đích họp cử vợ chồng ông T đi chuộc sổ từ Ngân hàng, vì không có để lại di chúc cho ai trực tiếp chuộc sổ Ngân hàng. Trước thời điểm họp gia đình ngày 18/6/2020 thì ông có cùng bà L3 mượn sổ hợp đồng ra Ủy ban nhân dân xã T để liên hệ cấp quyền sử dụng đất, nhưng cán bộ xã trả lời do phần đất hiện nay được cấp theo sổ hợp đồng nên chuyển thừa kế trực tiếp theo di chúc thì không phù hợp, chứ không có nói di chúc là không hợp pháp, từ đó phát sinh tranh chấp.

Nay ông N yêu cầu được chia thừa kế theo “di chúc ngày 04/8/2005 của ông Ngô Văn M2 Lập” đối với phần đất nông nghiệp có diện tích theo đo đạc thực tế là 461,7 m<sup>2</sup>– đất tọa lạc ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (Trong phạm vi phần đất ông N yêu cầu chia thừa kế có 01 phần nhà mồ và 01 phần mộ của bà Nguyễn Thị B, ông N không có yêu cầu gì); yêu cầu ông T, bà L chấm dứt hành cản trở quyền sử dụng đất đối với phần đất yêu cầu chia thừa kế. Đối với yêu cầu di dời nhà trả đất theo yêu cầu

của ông T và bà L thì không đồng ý. Đối với toàn bộ tiền chi phí tố tụng ông N xác định tự chịu toàn bộ nếu yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà nội của ông N là ông M2 và bà B nhận chuyển nhượng của người khác, sau đó Nông Trường Quốc Doanh UM2 lấy phần đất giao khoán lại. Nông trường đã giải thể từ ngày 08/3/2004. Do đó, các hộ gia đình và cá nhân nói chung trong đó có phần đất tranh chấp nói riêng đều đủ điều kiện để nhà nước giao đất và cấp giấy nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai. Di chúc ngày 04/8/2005 do ông M2 và bà B để lại cho ông N được hưởng. Theo đo đạc thực tế với diện tích đất trồng lúa 461,7 m<sup>2</sup> có đầy đủ căn cứ để Tòa án công nhận di chúc có hiệu lực pháp luật. Việc phản tố và các lời khai của ông T và bà L là không có căn cứ pháp luật. Mặt khác, bà L cho rằng phần đất tranh chấp 461,7 m<sup>2</sup> là vợ chồng bà L cho ông C mượn từ năm 1997 chỉ nói miệng. Tại thời điểm này ông M2 và bà B còn sống thì phần đất vợ chồng bà L và ông T cho ông C mượn là không có quyền, không khách quan và không đúng với thực tế đã xảy ra. Có thể khẳng định rằng về phía ông T và bà L có các ý kiến trình bày phản tố chưa có một tài liệu, giấy tờ, chứng cứ gì để chứng minh mang tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp có trong hồ sơ của vụ án được quy định tại các điều từ 91 đến 99 của Bộ luật tố tụng dân sự mà lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là không có căn cứ. Giả sử ông N không có di chúc để lại nhưng theo quy định của Luật đất đai thì ông N cũng đủ điều kiện để được nhà nước giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông N công nhận di chúc ngày 04/8/2005 của ông Ngô Văn M2 và bà N Thị B để lại cho ông N hưởng thừa kế diện tích đất theo đo đạc thực tế là 461,7 m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau có hiệu lực pháp luật. Ông N có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất theo quy định của luật đất đai.

- **Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 27/4/2022, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung đơn phản tố ngày 07/6/2022, lời trình bày của bị đơn Ngô Thị L có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:** Bà L xác định về thông tin họ và tên các con ông Ngô Văn M2 và bà Nguyễn Thị B theo lời trình bày của ông N là đúng. Ông M2 và bà B là cha mẹ ruột của ông T, còn bà L là vợ chồng hợp pháp với ông T. Sinh thời khi còn sống ông M2 và bà B có 3,5 hecta đất nông nghiệp nhận giao khoán từ Nông Trường (do ông Ngô Văn M2 đứng tên chủ hộ). Ông M2 chết năm 2018, bà B chết năm 2010. Khi còn sống ông M2 và bà B có cho ông Ngô Văn Đ 01 phần đất diện tích 01 hecta đất nông nghiệp và 01 phần đất cát nhà ở ngang 10 mét X dài 50 mét (nằm trong diện tích 3,5 hecta) nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Từ khi còn sống cho đến khi chết thì ông M2 và bà B không có tặng cho hay bằng hình thức nào khác để đối với toàn bộ phần đất còn lại (trừ diện tích đất tặng cho ông Ngô Văn Đ). Vợ chồng bà L sinh sống và ở chung với ông M2 và bà B từ 1996 cho đến khi chết, quyền tài sản đối với phần đất 3,5 hecta là của vợ chồng bà L (với lý do khi ở chung thì cha mẹ có nói sau này sẽ được thừa hưởng toàn bộ của tài sản của cha mẹ khi chết, việc cha mẹ nói là vào khoảng thời gian năm 2000, chứ không làm giấy tờ gì). Đối với “di chúc ngày 04/8/2005” ông N cung cấp vợ chồng bà L xác định không phải là ý chí của ông M2 và

bà B với lý do phần đất 3,5 hecta đã tặng cho ông Đ hết 01 hecta, còn lại 2,5 hecta cha mẹ đã nói sau khi chết sẽ để lại cho ông T, nên việc ông M2 và bà B lập di chúc cho ông N là không có, bà L khẳng định di chúc ngày 04/8/2005 do ông N cung cấp là giả tạo. Phần đất ông N yêu cầu chia thừa kế do ông C hỏi mượn của vợ chồng bà L vào năm 1997 (khi đó cha mẹ còn sống), việc mượn không có làm giấy tờ gì, chỉ có ông Ngô Văn Đ và cha mẹ biết. Lý do gia đình ông C và gia đình ông N ở trên đất từ thời điểm năm 1997 cho đến nay, không có yêu cầu là do nghĩ tình anh em và chưa có nhu cầu sử dụng đất, nên chưa đòi lại đất. Giữa gia đình bà L với ông Nguyễn Văn D và ông Bùi Văn H từ trước đến giờ không có mâu thuẫn gì. Đối với việc ông N cho rằng ông Chiến trả nợ Ngân hàng thay cho ông M2 và bà B là không có. Đối với phần đất ông Ngô Văn C đứng tên không có tranh chấp trong vụ án này, trường hợp sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện sau. Trước thời điểm họp gia đình ngày 18/6/2020 thì bà L và anh chị em có biết di chúc ngày 04/8/2005, sau khi chuộc sổ từ Ngân hàng về thì có đưa cho bà L3 mượn đến Ủy ban nhân dân xã T liên hệ tách quyền sử dụng đất đối với phần đất cha mẹ cho vợ chồng ông Đ và bà L3, cùng lúc đó thì có nghe nói ông N cũng yêu cầu tách quyền sử dụng đất theo di chúc ngày 04/8/2005 thì cán bộ xã nói là di chúc không hợp pháp, nên phát sinh tranh chấp. Bà L có biết thực tế gia đình ông N không có phần đất ở nào khác ngoài phần đất tranh chấp, phần đất 01 hecta ông C đứng tên là đất nông nghiệp hiện trạng trồng lúa, nhưng đã có hạ thế điện đi ngang phần đất. Diện tích đất 3,4 hecta có chiều ngang mặt tiền giáp lộ là 35 mét (Trong đó: Gia đình N quản lý 10 mét ngang, gia đình bà L quản lý 15 mét ngang, gia đình ông Đ và bà L3 quản lý 10 mét ngang).

Nay bà L không ý trước yêu cầu khởi kiện của ông N. Yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà M1, ông C, bà T di dời nhà trả lại phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 461,7 m<sup>2</sup> cho vợ chồng bà L. Vợ chồng bà L không đồng ý bồi thường hay trả lại thành quả, tài sản nào cho gia đình ông N.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, trình bày:** Tờ di chúc ngày 04/8/2005 do ông N cung cấp là không hợp pháp với các lý do: Việc họp gia đình ngày 18/6/2020 có mặt tất cả các con của ông M2 (trong đó có ông C là cha của ông N) đều xác định ông M2 chết không có để lại di chúc. Di chúc về mặt hình thức không được công chứng, chứng thực theo quy định. Ông H xác định di chúc ngày 04/8/2005 do ông là người viết dùm và chứng kiến, nhưng tại biên bản họp gia đình ngày 18/6/2020 thì ông lại là người viết dùm và xác định ông M2 chết không có để lại di chúc, như vậy lời trình bày của ông H tại các bản khai tại Tòa án là bất hợp lý. Ông D là người xác nhận di chúc và biên bản họp gia đình, nội dung di chúc và biên bản họp gia đình là mâu thuẫn, nên lời khai của ông D cũng mâu thuẫn không thể xem là chứng cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bị đơn, buộc bị đơn và gia đình di dời nhà trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp.

- **Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị L3 có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:** Khi cha mẹ còn sống thì bà L3 có nghe cha mẹ nói là cho ông C mượn 01 phần đất ngang 10 mét X dài 50 mét để ở và cho phần đất 01 hecta ở ngoài hậu. Còn việc ông M2 và bà B có lập di chúc cho ông N hay không thì bà L3 không biết. Có biết di chúc ngày 04/8/2005 trước thời điểm họp gia đình ngày

18/6/2020, bà L3 xác định thời gian nào không nhớ có cùng ông N đến Ủy ban nhân dân xã T hỏi thủ tục tách quyền sử dụng đất thì cán bộ xã có nói di chúc không có anh chị em ký là di chúc không hợp pháp. Bà L3 xác định diện tích ông C đứng tên có chiều ngang mặt hậu giáp kênh rạch là 35 mét đã có hạ thế điện, nên đề nghị Tòa buộc ông N và ông C trả đất cho gia đình bà L vì gia đình bà L có đến 02 người con trai, nhưng chỉ có 15 mét ngang đất giáp lộ.

**- Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn T có tại hồ sơ, thể hiện:** Cha mẹ ông T là ông Ngô Văn M2 (chết năm 2018) và bà Nguyễn Thị B (chết năm 2010). Ông M2 và bà B có tất cả 09 người con theo như ông N trình bày là đúng. Sinh thời lúc còn sống ông M2 và bà B có tài sản là khoảng 3,4 hecta đất nông nghiệp (có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của người khác, sau đó Nông Trường lấy đất lại giao khoán cho cha mẹ thuê với diện tích 3,5 hecta. Khi cha mẹ chết thì không có để lại di chúc phân chia đất cho ai và khi còn sống cũng không có tặng cho hay chuyển nhượng cho ai phần đất nào, còn việc khi còn sống cha có lập di chúc cho đất cháu Ngô Văn N không thì tôi không biết, nhưng khi còn sống cha có nói là cho Ngô Văn N 01 nền nhà ngang 10 mét X dài 50 mét (vị trí đất là nền nhà N và gia đình đang ở). Ngoài ra, khi cha mẹ còn sống có nợ tiền Ngân hàng, còn việc sau này ai trả nợ Ngân hàng hay trả bao nhiêu ông T không biết. Còn việc ông Ngô Văn C đang sử dụng 01 hecta đất (nằm trong diện tích đất 3,5 hecta) thì cũng là tài sản của cha mẹ chết để lại chưa chia.

Nay ông T yêu cầu Tòa án xem xét di chúc của ông N cung cấp, trường hợp thực tế có việc ông M2 lập di chúc cho N thì đề nghị công nhận cho N, trường hợp di chúc không hợp pháp thì đề nghị không công nhận cho N và cũng không công nhận cho vợ chồng ông T và bà L (vì đất này là tài sản của cha mẹ chết để lại chưa chia). Đối với diện tích đất cha mẹ chết để lại ngoài diện tích đất đang tranh chấp trong vụ án này thì anh em sẽ hợp lại phân chia sau, trường hợp có tranh chấp thì sẽ khởi kiện sau thành vụ án khác.

**- Tại công văn số: 170/UBND ngày 30/8/2022 của UBND xã T có tại hồ sơ, thể hiện:** Nông Trường Quốc Doanh UM2 đã giải thể, sau khi giải thể không sáp nhập vào cơ quan nào khác. Phần đất có diện tích 461,7 m<sup>2</sup> (nằm trong diện tích 3,5ha) trước đây do Nông Trường quản lý giao khoán cho hộ dân canh tác, đến ngày 11/5/2005 chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ban hành quyết định số 28/QĐ-UB về việc thu hồi đất Nông Trường, xã T, huyện T và giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho UBND xã T quản lý, đồng thời lập thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân nhận giao khoán tại 06 ấp Nông Trường (Công văn số 274/UBND ngày 17/4/2006 của UBND huyện T). Phần đất tranh chấp hiện nay do hộ dân quản lý, sử dụng theo hợp đồng giao khoán trước đây, hộ dân chưa thực hiện thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Toàn bộ diện tích đất phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Cà Mau), kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND huyện T đã được phê duyệt (Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 27/01/2022) và phần đất nêu trên chưa có quy hoạch xây dựng).

**- Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc và 02 lần để xét xử,

nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

**- Lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Văn D tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2022 có tại hồ sơ:** Ông D làm trưởng ấp từ năm 2004 đến năm 2021, hiện nay làm bí thư chi bộ ấp 4. Nguồn gốc đất tranh chấp là của Nông Trường hợp đồng cho các hộ dân thuê (trong đó có hộ của ông Ngô Văn M2 thuê 3,5 hecta), quá trình thuê đất thì ông M2 có nợ tiền thuê đất nên có kêu ông C về trả nợ tiền thuê đất và sẽ cắt cho ông C 01 hecta đất trên hậu, sau đó ông C đứng ra trả nợ tiền thuê đất cho Nông Trường, ông M2 giao cho ông C 01 hecta đất canh tác, năm 1995 ông C chuyển về phần đất tranh chấp hiện nay để xây cất nhà ở. Vào năm 2005 khi đó ông Ngô Văn M2 còn minh mẫn hiểu biết mọi vấn đề có đem tờ “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” đến nhờ ông D xác nhận, qua xem xét nội dung thì ông M2 và bà B để thừa kế cho ông Ngô Văn N 01 phần đất có diện tích 500 m<sup>2</sup> (ngang 10 mét X dài 50 mét), vị trí đất là đất tranh chấp hiện nay giữa ông N với vợ chồng bà L, tờ di chúc ông Bùi Văn H và ông Nguyễn Văn Bé (đã chết) làm chứng, tờ di chúc do ông Bùi Văn H viết, sau đó ông D ký xác nhận vào tờ di chúc kính chuyển đến UBND xã T xem xét. Đối với phần đất 01 hecta ông M2 giao cho ông C đến năm 2020 họp gia đình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

**- Lời trình bày của người làm chứng Bùi Văn H tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2022 có tại hồ sơ:** Vào năm 2005 ông H làm công an viên phụ trách ấp 4. Ngày 04/8/2005 ông Ngô Văn M2 có nhờ ông H đến nhà ông M2 viết dùm tờ di chúc, vào thời điểm này ông M2 và bà B còn sống và còn minh mẫn, nội dung ông M2 và bà B muốn để thừa kế cho ông Ngô Văn N 01 phần đất để xây dựng nhà ở, chứ không được quyền sang bán. Tại nhà ông M2 khi đó có ông H, ông B (đã chết) làm tổ trưởng tổ hòa hòa giải và ông M2, bà B. Ông H trực tiếp viết tờ “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” với nội dung ông M2 và bà B chuyển quyền thừa kế cho cháu nội tên Ngô Văn N, sinh năm 1984 01 phần đất ngang 10 mét X dài 50 mét (vị trí hướng Đông giáp T32, hướng Tây giáp Ngô Văn M2, hướng Nam giáp Nguyễn Xuân K, hướng Bắc giáp Ngô Văn M2, ngoài ra nội dung di chúc còn ghi chú đất cho ông N để ở sau này không được sang bán, sau khi lập di chúc thì ông M2 trực tiếp ký tên vào di chúc và ông H cùng ông B ký tên làm chứng, sau đó ông M2 đem di chúc đến cho ông D xác nhận. Khi ông H viết tờ di chúc thì gia đình ông Ngô Văn C đã xây cất nhà trên đất ông M2, bà B để thừa kế. Ông H khẳng định khi ông H viết tờ “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” tại nhà ông M2 thì ông M2 và bà B hoàn toàn M2 mẫn, không bị ai ép buộc.

**- Lời trình bày của người làm chứng Bùi Văn H tại biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2022 có tại hồ sơ:** Ông H xác định “Biên bản họp gia đình ngày 18/6/2020” là do ông viết. Lý do viết biên bản họp gia đình là do các con và dâu của ông Ngô Văn M2 và bà N Thị B yêu cầu viết hộ. Thời điểm ông H viết biên bản họp gia đình là tại nhà của ông Ngô Văn T khi đó có ông Hưng cùng vợ chồng ông T, vợ chồng ông C, vợ chồng ông Đ. Nội dung biên bản họp gia đình là các con và dâu của ông M2 và bà B muốn cử người đại diện để giao dịch với Ngân hàng (trả tiền để chuộc lại sổ hợp đồng đối với phần đất 3,5 hecta) vì khi ông M2 và bà B sinh thời còn sống có thể chấp sổ hợp đồng để vay tiền và sau khi chết thì không có để lại di chúc cho ai trực tiếp giao dịch với Ngân hàng. Trong việc giao dịch Ngân hàng theo

ông H biết thì anh chị em hùn mỗi người một ít để trả nợ, còn việc hùn bao nhiêu thì không biết và số nợ Ngân hàng bao nhiêu cũng không biết, kết thúc nội dung họp gia đình là giao cho vợ chồng ông T đại diện giao dịch Ngân hàng, chứ nội dung họp gia đình không có nội dung nào khác. Trong “Biên bản họp gia đình ngày 18/6/2020” có nội dung “ông, bà Ngô Văn M2 từ trần không để lại di chúc” là không để lại di chúc cho ai đại diện giao dịch Ngân hàng. Ông H xác định “Di chúc thừa kế ngày 04/8/2005 là do ông H viết và nội dung di chúc là đúng sự thật, việc lập di chúc là ý chí tự nguyện của ông M2 và bà B khi còn sống.

- **Trích đo hiện trạng ngày 23/36/2022 của Công ty V, thể hiện:** Diện tích đất tranh chấp là 461,7 m<sup>2</sup> – đất chuyên trồng lúa nước – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- **Chứng thư thẩm định giá số 160/2022/CT-TĐG ngày 08/7/2022 của Công ty T, thể hiện:** Diện tích đất 461,7 m<sup>2</sup> loại đất trồng lúa có giá 200.000 đồng/m<sup>2</sup> = 92.340.000 đồng, công trình xây dựng đã qua sử dụng gắn liền với đất có giá 64.166.340 đồng, cây trồng trên đất có giá 5.180.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 161.686.340 đồng.

- **Tại công văn số: 377/CV-PC09 ngày 02/12/2022 về việc từ chối giám định của phòng kỹ thuật hình sự C, thể hiện:** Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Ngô Văn M2, dưới cụm từ “người lập Di chúc” trên “Di chúc Thừa kế” ngày 04/8/2005 (Ký hiệu A) so với chữ ký dưới mục: “Người làm đơn” bút lục số 237; “ĐẠI DIỆN BÊN B Chủ hợp đồng” bút lục số 236; “Hộ gia đình”, “Tổ trưởng” bút lục số 235; “Hộ gia đình”, “Chủ HĐ” bút lục số 234 trên “SỔ HỢP ĐỒNG SẢN XUẤT Năm 1999 – 2001” tên chủ hộ Ngô Văn M2 (Ký hiệu M) có phải do cùng một người ký ra hay không.

- **Chi phí tố tụng:** Nguyên đơn đã dự nộp trước và thực hiện xong bao gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 500.000 đồng, chi phí định giá tài sản 6.415.200 đồng, chi phí đo đạc 13.968.000 đồng. Tổng số tiền là 20.883.200 đồng.

- **Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:**

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tiến hành và thực hiện đúng theo quy định. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đã không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn N, tuyên bố “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005 – do ông Ngô Văn M2 lập” là di chúc hợp pháp và có hiệu lực, ông Ngô Văn N được hưởng thừa kế đối với phần đất có diện tích 461,7 m<sup>2</sup> – đất trồng lúa – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, ông Ngô Văn N được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định, buộc ông T và bà L chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông N đối với phần đất 461,7 m<sup>2</sup>. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông N, bà M1, ông

C, bà T di dời nhà trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 461,7 m<sup>2</sup>. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục:* Các đương sự C, T, T1, Đ, T2, H, T3, H1, Đ1, T4, D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng đều vắng mặt không rõ lý do; đối với ông Trị, UBND xã T, UBND huyện T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc và yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất yêu cầu chia thừa kế, quá trình giải quyết vụ án bị đơn xác định đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bị đơn và có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn và gia đình trả lại quyền sử dụng đất có tranh chấp do nguyên đơn đang quản lý sử dụng. Nơi cư trú của bị đơn và phần đất có tranh chấp tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “*Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*” là đúng theo quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp và xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn:*

[3.1] *Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu phản tố đòi lại quyền sử dụng đất của bị đơn:* Các đương sự xác định phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 461,7 m<sup>2</sup> – đất chuyên trồng lúa nước – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Đồng thời, các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp do Nông Trường Quốc Doanh UM2 giao khoán cho hộ ông Ngô Văn M2 với diện tích 3,5 hecta. Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm hộ ông Ngô Văn M2 được giao đất theo “sổ hợp đồng sản xuất năm 1999 – 2001”, tại thời điểm này theo “đơn xin nhận hợp đồng sản xuất ngày 01/01/1999 theo sổ hợp đồng” thì hộ ông Ngô Văn M2 được giao đất gồm có ông M2, bà Nguyễn Thị B, ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T. Các bên đều xác định hiện nay ông Ngô Văn C đang quản lý và sử dụng diện tích 01 hecta (nằm trong diện tích 3,5 hecta), phần đất này không có tranh chấp trong vụ án này. Riêng bà L xác định thêm là khi ông M2 và bà B còn sống thì có cho ông Ngô Văn Đ 01 phần đất nông nghiệp diện tích 01 hecta và 01 phần đất cát nhà ở ngang 10 mét X dài 50 mét nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất (cũng nằm trong diện tích 3,5 hecta) và cho rằng phần đất còn lại 1,5 hecta ông M2 và bà B đã nói sau khi chết sẽ để lại cho ông T, vẫn

đề này quá trình giải quyết vụ án bị đơn và ông Ngô Văn Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh sự việc này, nên quyền lợi về tài sản đối với toàn bộ diện tích đất được giao khoán 2,5 hecta là của các thành viên trong hộ tại thời điểm giao đất gồm có ông M2, bà B, ông Đ, ông T. Như vậy, 2,5 hecta đất tương đương với diện tích đất 25.000 m<sup>2</sup>, nếu chia đều quyền đối với diện tích đất 25.000 m<sup>2</sup> thì ông Ngô Văn M2 vẫn có quyền cá nhân đối với ¼ diện tích đất là 6.250 m<sup>2</sup>. Ông Ngô Văn N yêu cầu được chia thừa kế theo “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” đối với diện tích đất trồng lúa theo đo đạc thực tế 461,7 m<sup>2</sup>. Bà L cho rằng ngày 18/6/2020 thì anh chị em có họp gia đình có nội dung “ông M2 và bà B khi chết không có để lại di chúc”, nên việc ông N cung cấp di chúc ngày 04/8/2005 là không có thật, vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết và người giữ di chúc phải giữ bí mật nội dung di chúc, do đó việc ông M2 lập di chúc và chuyển giao di chúc cho ông N giữ và không thông qua các con thì cũng không trái với quy định của pháp luật và việc họp gia đình thì ông H là người trực tiếp viết biên bản xác định nội dung biên bản họp gia đình có việc xác định ông M2 và bà B chết không để lại di chúc là không để lại di chúc chỉ định anh là người giao dịch với Ngân hàng, nên xác định việc các anh chị em họp gia đình ngày 18/6/2020 để phủ nhận việc ông M2 và bà B chết không để lại di chúc là không có căn cứ. Ngoài ra, bà L và bà L3 cũng thừa nhận anh chị em đều biết di chúc ngày 04/8/2005 trước thời điểm họp gia đình ngày 18/6/2020. Căn cứ và lời khai của những người làm chứng ông Bùi Văn H và ông Nguyễn Văn D thì xác định được ông M2 sinh thời khi còn sống có lập di chúc ngày 04/8/2005 là có thật. Quá trình giải quyết vụ án thì xác định được những người làm chứng Bùi Văn H, Nguyễn Văn D và gia đình bà Ngô Thị L không có mâu thuẫn gì, nên lời khai của những người làm chứng được xem là chứng cứ khách quan để xác định và đánh giá tính hợp pháp của di chúc có tranh chấp giữa các đương sự, qua làm việc với ông H và ông D thì xác định được “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” là có trên thực tế, những người này đều xác định tại thời điểm lập di chúc thì ông M2 và bà B hoàn toàn M2 hẳn, không bị đe dọa hay cưỡng ép, di chúc không do ông M2 tự viết mà do ông H viết hộ tại nhà ông M2, sau khi ông M2 trực tiếp ký tên vào di chúc thì có ông Bùi Văn H và ông Nguyễn Văn B chứng kiến, nội dung di chúc thể hiện “*nay tôi ghi di chúc làm bằng, chuyển quyền thừa kế cho cháu nội Ngô Văn N, sinh năm 1984 với diện tích và địa hình mảnh đất như sau: với chiều ngang 10 mét, chiều dài 50 mét, đông giáp T32, tây giáp ông Ngô Văn M2, nam giáp ông Nguyễn Xuân K, bắc giáp ông Ngô Văn M2*”, qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ thì xác định được diện tích đất và vị trí đất gia đình ông N đang trực tiếp quản lý và sử dụng phù hợp với diện tích và vị trí theo bản di chúc xác định, đồng thời quyền của cá nhân ông M2 đối với phần đất như đã nêu trên thì ông M2 có đủ quyền cá nhân của mình để định đoạt di sản là quyền sử dụng đất 461,7 m<sup>2</sup> cho ông N. Do đó, có căn cứ xác định được “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” do ông N cung cấp là di chúc bằng văn bản không được công chứng, chứng thực nhưng có người làm chứng, tại thời điểm lập di chúc ông M2 hoàn toàn M2 hẳn, sáng suốt và không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đồng thời thể hiện ý chí tự nguyện của ông M2 chuyển tài sản là quyền sử dụng đất cho ông N sau khi chết và di chúc là hợp pháp. Ông M2 hiện nay đã chết (theo trích lục khai tử số 45/TLKT-BS

ngày 01/4/2022), “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005” do ông M2 lập đang có hiệu lực. Phần đất hiện nay phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và có chủ trương được xem xét giao đất và cấp quyền sử dụng đất cho hộ dân có đất được giao khoán, diện tích đất đủ điều kiện được tách thửa. Do đó, yêu cầu được chia thừa kế đối với diện tích đất 461,7 m<sup>2</sup> có cơ sở để chấp nhận. Đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của bị đơn, xét thấy bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng M2 bị đơn là người có quyền hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp 461,7 m<sup>2</sup> và đồng thời diện tích đất bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn trả đã được xem xét chia thừa kế cho nguyên đơn, nên yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] *Xét yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của nguyên đơn:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 461,7 m<sup>2</sup> được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn đòi lại quyền sử dụng đất không được chấp nhận. Do đó, diện tích đất 461,7 m<sup>2</sup> là quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn, thực tế hiện nay bị đơn có hành vi cản trở trái pháp luật nguyên đơn thực hiện quyền sử dụng đối với phần đất. Nên cần buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của nguyên đơn đối với phần đất 461,7 m<sup>2</sup> là đúng.

[3.3] Trên phần đất 461,7 m<sup>2</sup> ông N yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận được xác định có 01 phần nhà mồ và 01 phần mộ của bà Nguyễn Thị B. Quá trình giải quyết vụ án ông N không có yêu cầu gì đối với các công trình này trên đất, nên không xem xét. Đối với phần đất ông Ngô Văn C đang quản lý và sử dụng đối với diện tích đất 01 hecta (có nguồn gốc nằm trong 3,5 hecta đất được giao khoán), các đương sự hiện nay không có tranh chấp và cũng không yêu cầu gì đối với phần đất trong vụ án này, nên cũng không xem xét.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 163, Điều 166, Điều 169, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 624, Điều 625, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 634, Điều 643 Bộ luật dân sự và Điều 166, Điều 203 Luật đất đai, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận và có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn N, tuyên bố “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005 – do ông Ngô Văn M2 lập” là di chúc hợp pháp và có hiệu lực, ông Ngô Văn N được hưởng thừa kế đối với phần đất có diện tích 461,7 m<sup>2</sup> – đất trồng lúa – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, ông Ngô Văn N được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định, buộc ông T và bà L chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông N đối với phần đất 461,7 m<sup>2</sup>. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông N, bà M1, ông C, bà T di dời nhà trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 461,7 m<sup>2</sup>.

[4] *Xét về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn có dự nộp các chi phí tố tụng trong quá trình xem xét giải quyết vụ án và đã thực hiện xong bao gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản với tổng số tiền 20.883.200 đồng. Nguyên đơn xác định tự chịu và không có yêu cầu nên cần ghi nhận là đúng theo quy

định tại các Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Về án phí*: Nguyên đơn ông Ngô Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với giá trị phần tài sản được chia thừa kế (giá trị tài sản được xác định là 92.340.000 đồng), ông N có dự nộp tiền tạm ứng án phí trước được chuyển thu đối trừ. Bị đơn bà Ngô Thị L và ông Ngô Trí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất không được chấp nhận, bà L và ông T có dự nộp tiền tạm ứng án phí trước được chuyển thu đối trừ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 26, khoản 1, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, M1, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 186, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, Điều 166, Điều 169, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 624, Điều 625, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 634, Điều 643 Bộ luật dân sự; Điều 1676, Điều 203 Luật đất đai; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 26, khoản 1, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, M1, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **1. Tuyên xử:**

Tuyên bố “di chúc thừa kế ngày 04/8/2005 – do ông Ngô Văn M2 lập” là di chúc hợp pháp và có hiệu lực.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn N.

+ Ông Ngô Văn N được hưởng thừa kế đối với phần đất có diện tích 461,7 m<sup>2</sup> – đất trồng lúa – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Ông Ngô Văn N được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với phần đất nêu trên và có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Buộc bị đơn bà Ngô Thị L và ông Ngô Trí T (Tên gọi khác: Ngô Văn T) chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Ngô Văn N đối với phần đất 461,7 m<sup>2</sup> – đất trồng lúa – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Ngô Thị L và ông Ngô Trí T (Tên gọi khác: Ngô Văn T) về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Kiều M1, ông Ngô Văn C, bà Lâm Thị T di dời nhà trả lại phần đất 461,7 m<sup>2</sup> – đất

trồng lúa – tại thửa đất số 106 – tờ bản đồ số 2 (Bản đồ thành lập năm 2005) – đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*(Diện tích tứ cận và vị trí các phần đất nêu trên có bảng trích đo hiện trạng ngày 23/36/2022 của Công ty Việt Nam thể hiện (kèm theo)).*

## **2. Chi phí tố tụng:**

Nguyên đơn ông Ngô Văn N tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền là 20.883.200 đồng (đã nộp và thực hiện xong).

## **3. Án phí dân sự sơ thẩm:**

- Buộc nguyên đơn ông Ngô Văn N phải chịu án phí có giá ngạch là 4.617.000 đồng, nguyên đơn ông Ngô Văn N đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 375.000 đồng theo biên lai thu số: 0004651 ngày 12/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển sang thu đối trừ, nguyên đơn ông Ngô Văn N phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.242.000 đồng (chưa nộp).

- Buộc bị đơn bà Ngô Thị L và ông Ngô Trí T (Tên gọi khác: Ngô Văn T) phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng, bị đơn bà Ngô Thị L và ông Ngô Trí T đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005222 ngày 02/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển sang thu đối trừ.

**4.** Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M1, ông C, bà T, cháu T1, bà H, ông N, ông B, bà L3 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự khác có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Đương sự, NTGTT Khác;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(ĐẤ KÝ)**

**Trương Huỳnh Hải**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**N Việt Thắng**

**Duyên Văn Hiền**

**Trương Huỳnh Hải**











**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông N Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng M2, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại

khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: